

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

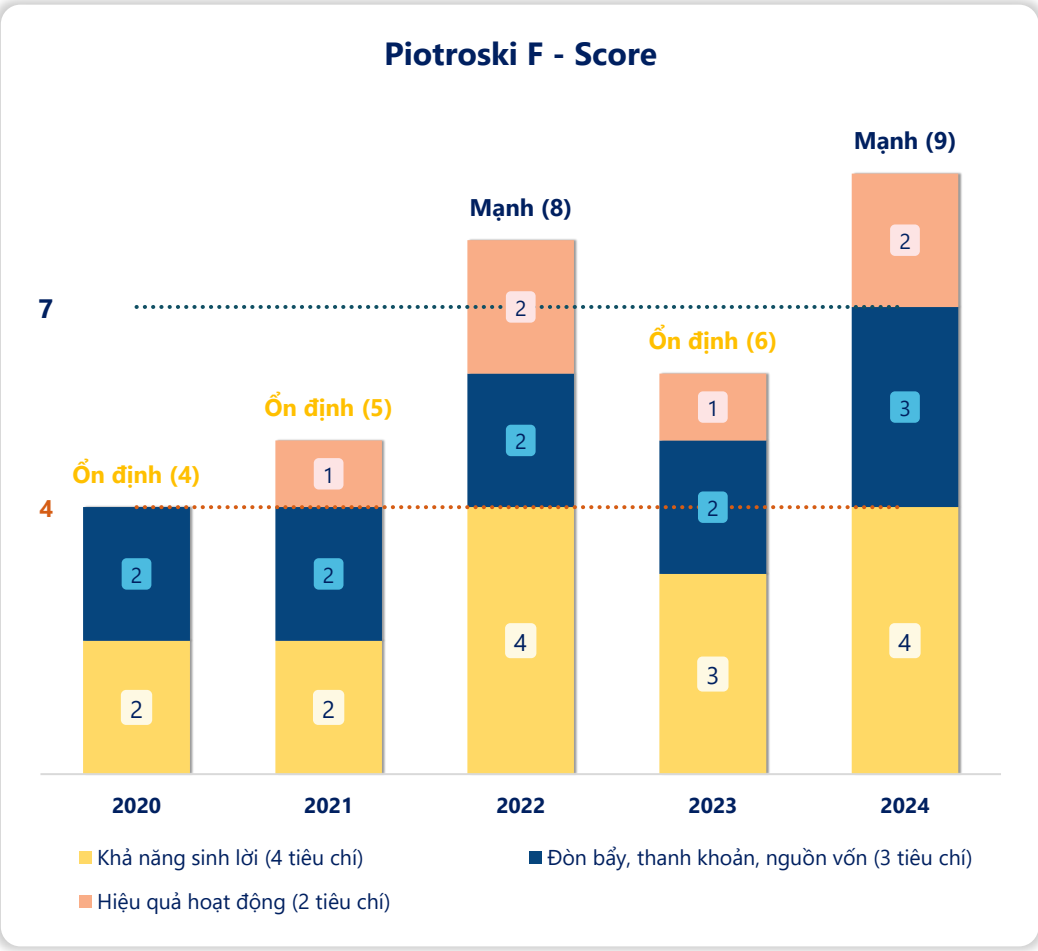
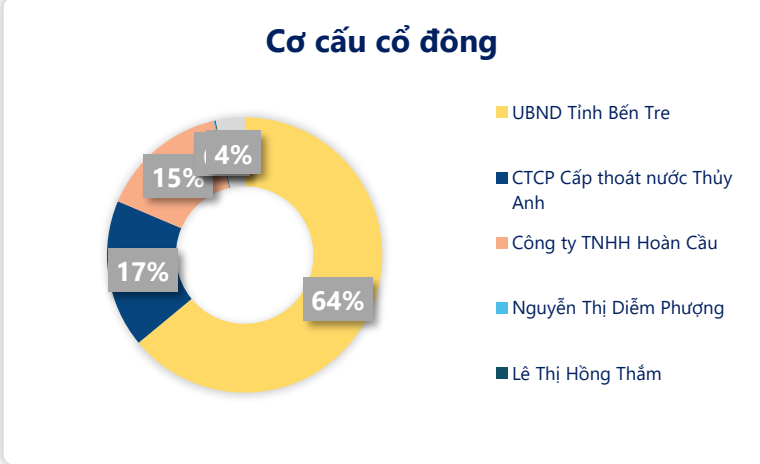
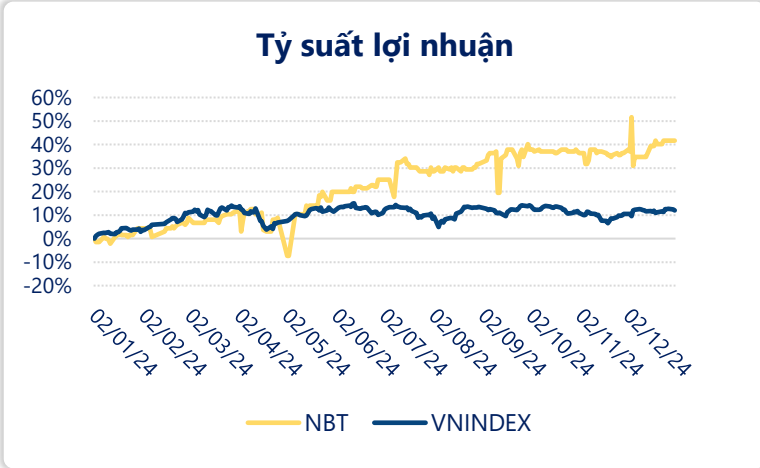
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	5.6%	23.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
242	YoY
tỷ VNĐ	▲ 16.0
	▲ 7.3%

LN sau thuế	2024
57.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.40
	▲ 4.3%

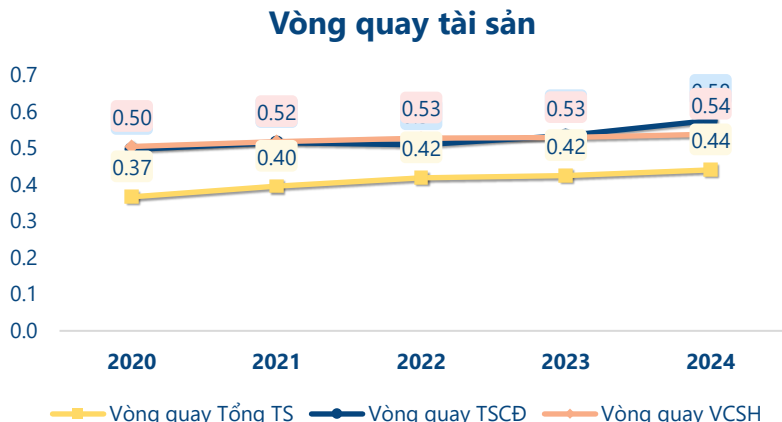
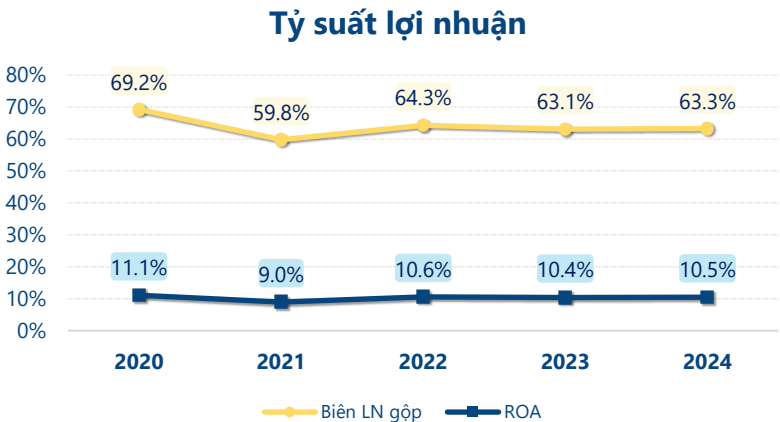
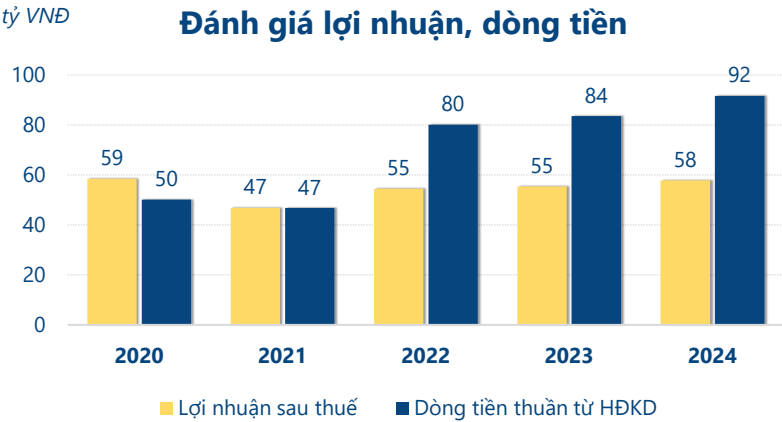


Năm 2024, F-Score của NBT đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

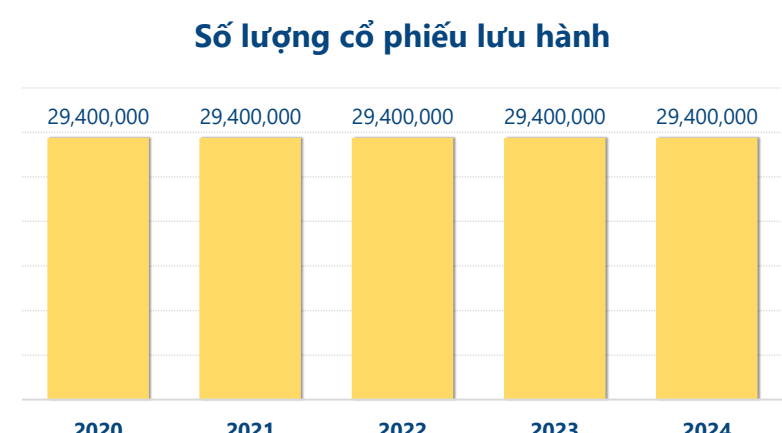
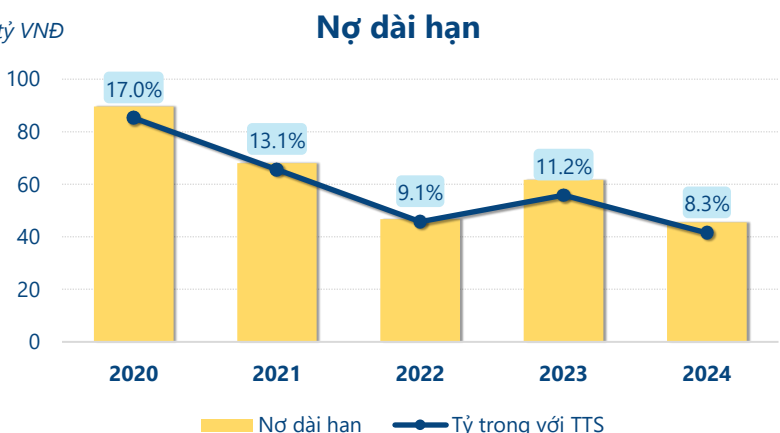
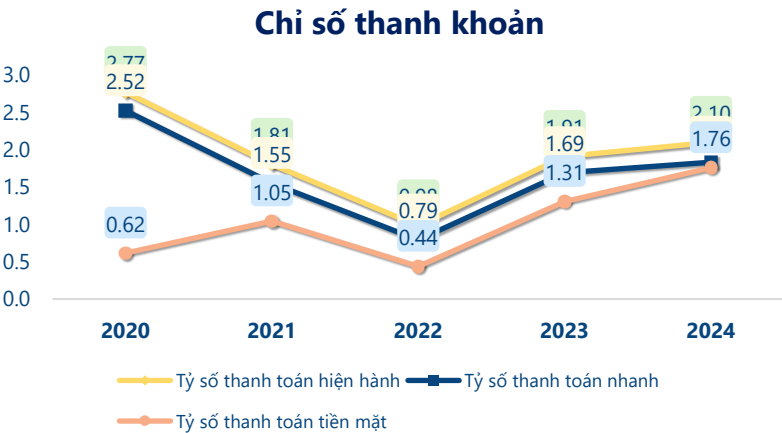
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NBT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	548	552	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	93.5	91.6	2.1%
Tiền và tương đương tiền	78.3	62.7	24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.02	17.1	-88.2%
Hàng tồn kho	11.9	10.5	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	1.34	-2.8%
Tài sản dài hạn	455	461	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	425	416	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.15	25.5	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.1	19.1	21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.3	110	-19.4%
Nợ ngắn hạn	42.9	47.9	-10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.1	25.7	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.33	3.95	-41.0%
Nợ dài hạn	45.5	61.7	-26.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	61.7	-26.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	443	3.9%
Vốn chủ sở hữu	460	443	3.9%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	193	206	215	226	242
Giá vốn hàng bán	59.5	83.1	77.0	83.4	89.0
Lợi nhuận gộp	134	123	138	142	153
Doanh thu HĐTC	3.97	1.56	0.72	0.19	0.20
Chi phí TC	6.04	5.08	4.14	4.46	6.48
Chi phí lãi vay	6.04	5.08	4.14	4.46	6.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.2	45.8	50.9	53.2	56.1
Chi phí QLDN	17.0	18.0	18.7	19.3	21.5
LN thuần từ HĐKD	64.5	56.0	65.5	65.6	69.4
Lợi nhuận khác	-0.17	0.73	0.33	1.26	0.29
LN trước thuế	64.3	56.8	65.8	66.9	69.7
Lợi nhuận sau thuế	58.5	46.8	54.6	55.4	57.8
LNST của CĐ cty mẹ	58.5	46.8	54.6	55.4	57.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.2	46.8	80.2	83.5	91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.8	18.5	-54.3	-41.8	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-45.0	-50.0	-2.04	-50.1
Tiền đầu kỳ	105	26.8	47.2	23.0	62.7
Lưu chuyển tiền thuần	-78.5	20.3	-24.2	39.7	15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	47.2	23.0	62.7	78.3